

Số: 58 /TB-HĐQT

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KHW
- Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0258.3828807 Fax: 0258.3810740
- Email: support@ctnkh.com.vn Website: <http://ctnkh.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2025 được kiểm toán):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:


☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/7/2025 tại đường dẫn: <http://ctnkh.com.vn/qhcd.aspx> 

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025;

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đàm





ECOVIS®
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
KHÁNH HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đàm	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Ninh	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Đàm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Khánh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Văn Đàm, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Số: 326/2025/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.631.806.508	175.736.397.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	23.131.143.424	6.619.633.610
1. Tiền	111		3.999.023.024	3.524.661.910
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.132.120.400	3.094.971.700
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.769.502.166	99.878.796.849
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	114.769.502.166	99.878.796.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.371.130.914	45.618.441.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	49.719.662.043	43.162.649.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.286.563.067	366.202.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.518.505.804	2.243.189.647
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(153.600.000)	(153.600.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	24.360.030.004	23.619.525.662
1. Hàng tồn kho	141		24.360.030.004	23.619.525.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.285.299.233	438.235.660.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		393.305.592.116	407.013.504.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	380.717.695.177	394.100.162.362
Nguyên giá	222		1.309.820.030.814	1.279.146.218.043
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(929.102.335.637)	(885.046.055.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	12.587.896.939	12.913.342.330
Nguyên giá	228		28.911.289.400	28.754.389.400
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.323.392.461)	(15.841.047.070)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.475.388.497	1.932.114.073
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	7.475.388.497	1.932.114.073
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	24.000.000.000	24.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.504.318.620	5.290.041.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	3.504.318.620	5.290.041.411
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645.917.105.741	613.972.057.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.138.325.964	217.156.670.772
I. Nợ ngắn hạn	310		109.117.628.879	95.997.531.397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	18.752.191.689	11.009.985.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.120.137.000	1.836.810.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	12.373.180.625	12.950.593.284
4. Phải trả người lao động	314	4.15	17.970.251.789	20.813.903.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	3.399.277.938	4.658.075.983
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	7.022.823.570	6.764.221.151
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	35.677.324.932	31.313.324.932
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.802.441.336	6.650.617.784
II. Nợ dài hạn	330		114.020.697.085	121.159.139.375
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	9.932.332.308	9.932.332.308
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	99.183.794.659	105.821.794.659
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.904.570.118	5.405.012.408
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		422.778.779.777	396.815.386.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	422.778.779.777	396.815.386.740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		285.999.960.000	285.999.960.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.999.960.000	285.999.960.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		852.875.935	852.875.935
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.869.748.493	22.719.748.493
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.056.195.349	87.242.802.312
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		48.619.993.200	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.436.202.149	87.242.802.312
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645.917.105.741	613.972.057.512



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu B 02a - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	219.347.942.476	207.107.413.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		462.963	6.616.963
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		219.347.479.513	207.100.796.546
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	169.899.641.583	157.040.317.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.447.837.930	50.060.478.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.246.846.848	1.552.228.457
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.002.665.269	2.319.209.059
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.002.665.269	2.319.209.059
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	302.000.000	300.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.235.724.602	4.837.613.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.154.294.907	44.155.884.343
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.021.557.026	2.712.817.176
12. Chi phí khác	32	5.8	2.301.450.456	2.408.894.718
13. Lợi nhuận khác	40		720.106.570	303.922.458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.874.401.477	44.459.806.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.438.199.328	4.983.281.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.436.202.149	39.476.525.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	1.344	1.183
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	1.344	1.183

**Nguyễn Văn Đàm**
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng**Trần Thị Thu Hà**
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.874.401.477	44.459.806.801
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.038.183.057	38.113.822.072
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.246.846.848)	(1.552.228.457)
Chi phí lãi vay	06		3.002.665.269	2.319.209.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		87.668.402.955	83.340.609.475
3. trước những thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.781.717.623)	(5.881.512.820)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(740.504.342)	(1.863.646.938)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.906.441.954	2.648.865.376
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.785.722.791	973.896.113
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.743.032.621)	(3.033.938.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000.000)	(3.900.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.320.985.560)	(5.791.861.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.774.327.554	66.492.411.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.373.987.195)	(57.876.369.056)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(110.539.219.452)	(80.191.002.806)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.648.514.135	88.590.502.456
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275.874.772	1.246.618.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.988.817.740)	(48.230.250.632)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	13.222.000.000	27.224.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(15.496.000.000)	(17.301.080.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.274.000.000)	9.922.919.022
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		16.511.509.814	28.185.079.625
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.619.633.610	5.911.948.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		23.131.143.424	34.097.028.606



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Khánh Hòa, được thành lập từ chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cấp nước Khánh Hòa theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24/06/2010 của UBND Tỉnh Khánh Hòa. UBND Tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 03/09/2013 và Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 02/12/2013 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Khánh Hòa thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 ngày 23 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KHW.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 285.999.960.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 329 (31 tháng 12 năm 2024 là: 329).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	30%	30%	30%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Xuân Phong	Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Nhà máy nước Võ Cạnh	Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Nhà máy nước Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa - Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước	Số 1B Lê Hồng Phong, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2025

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 16 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 25 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 58 Đường Yersin, Phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 389613 ngày 24/08/2009 thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 11, thời hạn sử dụng đất đến ngày 16/01/2039 và tại Thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BH 898789 ngày 25/07/2013 thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 23, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/09/2049. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Năm 2025

- Phần mềm máy tính 03 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 18 tháng đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của công ty là chi phí lãi vay, được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

3.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 05 năm kể từ khi trích lập quỹ, Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí dịch vụ hóa đơn điện tử.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước: 10%;
- Các dịch vụ khác: 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước: 5%;
- Các dịch vụ khác: 10%, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm Mục 7 trên Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.599.381	740.643
Tiền gửi ngân hàng	3.996.423.643	3.523.921.267
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	19.132.120.400	3.094.971.700
Cộng	23.131.143.424	6.619.633.610

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	114.769.502.166	114.769.502.166	99.878.796.849	99.878.796.849
Cộng	114.769.502.166	114.769.502.166	99.878.796.849	99.878.796.849

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Cộng	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
	Kỳ này		Kỳ trước	

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Mục 8.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu hoạt động cung cấp nước	49.682.616.043	41.617.327.926
Ban Quản Lý Dịch vụ Công ích Thành phố Nha Trang	-	1.482.585.642
Các khách hàng khác	37.046.000	62.736.000
Cộng	49.719.662.043	43.162.649.568

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty CP Sài Gòn Công nghệ nước	375.027.510	-
Công ty TNHH VTH Group	327.216.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Sao Kim	261.175.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật công nghệ nước Âu Châu	254.615.817	-
Công ty TNHH TM & XD TMT	-	209.602.000
Các nhà cung cấp khác	1.068.528.740	156.600.000
Cộng	2.286.563.067	366.202.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.186.681.215	-	877.503.728	-
Lãi vay được cấp bù	2.243.824.589	-	582.030.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Tạm ứng	68.000.000	-	64.000.000	-
Phải thu khác	-	-	699.655.919	-
Cộng	3.518.505.804	-	2.243.189.647	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	153.600.000	-	153.600.000	-
Cộng	153.600.000	-	153.600.000	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần 504	100.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP CATSOFT	53.600.000	-	Trên 3 năm	53.600.000	-	Trên 3 năm
Cộng	153.600.000	-		153.600.000	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.982.898.659	-	22.529.448.390	-
Công cụ, dụng cụ	52.904.562	-	59.404.562	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.324.226.783	-	1.030.672.710	-
Cộng	24.360.030.004	-	23.619.525.662	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	92.751.833.963	318.477.277.649	865.190.814.563	2.726.291.868	1.279.146.218.043
Mua mới	-	87.769.000	1.149.000.000	-	1.236.769.000
XDCB hoàn thành	1.176.096.296	2.469.727.237	25.185.550.629	605.669.609	29.437.043.771
Tại ngày 30/06/2025	93.927.930.259	321.034.773.886	891.525.365.192	3.331.961.477	1.309.820.030.814
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	74.754.930.682	258.581.269.678	549.226.900.769	2.482.954.552	885.046.055.681
Khấu hao trong kỳ	1.712.892.768	10.100.725.596	32.017.629.684	225.031.908	44.056.279.956
Tại ngày 30/06/2025	76.467.823.450	268.681.995.274	581.244.530.453	2.707.986.460	929.102.335.637
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	17.996.903.281	59.896.007.971	315.963.913.794	243.337.316	394.100.162.362
Tại ngày 30/06/2025	17.460.106.809	52.352.778.612	310.280.834.739	623.975.017	380.717.695.177

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình là 61.673.856.331 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 612.301.252.841 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	24.636.685.000	4.117.704.400	28.754.389.400
Mua trong kỳ	-	156.900.000	156.900.000
Tại ngày 30/06/2025	24.636.685.000	4.274.604.400	28.911.289.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	11.829.544.546	4.011.502.524	15.841.047.070
Khấu hao trong kỳ	443.864.388	38.481.003	482.345.391
Tại ngày 30/06/2025	12.273.408.934	4.049.983.527	16.323.392.461
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	12.807.140.454	106.201.876	12.913.342.330
Tại ngày 30/06/2025	12.363.276.066	224.620.873	12.587.896.939

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ vô hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 12.363.276.066 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.935.674.400 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Đầu tư sửa chữa thay mới tuyến ống DN300,100 - Đ. Trần Quý Cáp, Lạc Long Quân, Quốc Lộ 1 (từ PBC đến Cầu Lũng) - Diên Thạnh – DK	2.083.026.706	-
Đầu tư hệ thống cấp nước sạch xã Sông Cầu - Khánh Vĩnh - Khánh Hòa	1.448.717.331	-
Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300,50 - Đ. Trần Quý Cáp, Hà Huy Tập (từ ngã ba PBC đến Đồng Khởi)	1.206.094.519	-
Các công trình tuyến ống cấp nước khác	2.737.549.941	1.932.114.073
Cộng	7.475.388.497	1.932.114.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	386.454.395	892.429.882
Chi phí sửa chữa, chi phí khác	3.117.864.225	4.397.611.529
Cộng	3.504.318.620	5.290.041.411

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	5.181.592.500	5.181.592.500	4.902.345.000	4.902.345.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	6.107.483.569	6.107.483.569	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	2.962.386.000	2.962.386.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	1.469.789.000	1.469.789.000	1.381.964.850	1.381.964.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	-	-	2.611.974.777	2.611.974.777
Các nhà cung cấp khác	3.030.940.620	3.030.940.620	2.113.700.580	2.113.700.580
Cộng	18.752.191.689	18.752.191.689	11.009.985.207	11.009.985.207
Trong đó, Phải trả người bán với bên liên quan - Xem thêm mục 8	5.181.592.500	5.181.592.500	4.902.345.000	4.902.345.000

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Tỉnh Khánh hòa	1.261.098.000	1.261.098.000
Công ty Cổ phần khách sạn Bến du thuyền	319.767.000	319.767.000
Các khách hàng khác	539.272.000	255.945.000
Cộng	2.120.137.000	1.836.810.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.365.031.377	14.801.463.644	14.647.181.300
Thuế GTGT: Hoạt động SXKD	708.425.449	11.150.972.526	11.083.353.496
Thuế GTGT: Dịch vụ thoát nước	656.605.928	3.650.491.118	3.563.827.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.046.164.085	4.438.199.328	5.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	196.686.000	2.087.240.300	3.396.771.800
Thuế tài nguyên	161.373.720	915.142.840	900.204.160
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	111.753.190	111.753.190
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000
Các loại thuế khác	8.603.925.443	45.790.428.476	44.665.729.987
Cộng	12.373.180.625	68.148.227.778	68.725.640.437

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền lương	17.970.251.789	20.813.903.056
Cộng	17.970.251.789	20.813.903.056

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí hỗ trợ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	419.406.000	364.013.000
Chi phí lãi vay phải trả	259.632.648	-
Chi phí khác	2.720.239.290	4.294.062.983
Cộng	3.399.277.938	4.658.075.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	166.595.763	149.777.446
Nhận ký quỹ ký cược	4.718.285.193	4.518.285.193
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	1.658.934.000	1.658.934.000
Phải trả khác	479.008.614	437.224.512
Cộng	7.022.823.570	6.764.221.151
Dài hạn		
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	9.932.332.308	9.932.332.308
Cộng	9.932.332.308	9.932.332.308
Trong đó, Phải trả người bán với bên liên quan		
- Xem thêm mục 8	11.591.266.308	11.591.266.308

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ vay dài hạn đến hạn trả:						
Quý Đầu tư phát triển Khánh Hòa (1)	29.580.000.000	29.580.000.000	17.860.000.000	13.496.000.000	25.216.000.000	25.216.000.000
Ngân sách tỉnh Khánh Hòa (2)	6.097.324.932	6.097.324.932	2.000.000.000	2.000.000.000	6.097.324.932	6.097.324.932
Cộng	35.677.324.932	35.677.324.932	19.860.000.000	15.496.000.000	31.313.324.932	31.313.324.932
Vay dài hạn:						
Quý Đầu tư phát triển Khánh Hòa (1)	88.989.146.000	88.989.146.000	13.222.000.000	17.860.000.000	93.627.146.000	93.627.146.000
Ngân sách tỉnh Khánh Hòa (2)	10.194.648.659	10.194.648.659	-	2.000.000.000	12.194.648.659	12.194.648.659
Cộng	99.183.794.659	99.183.794.659	13.222.000.000	19.860.000.000	105.821.794.659	105.821.794.659
Tổng cộng	134.861.119.591	134.861.119.591	33.082.000.000	35.356.000.000	137.135.119.591	137.135.119.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(1) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD - ĐTPT ngày 27/12/2017 với hạn mức 41.150.000.000 VND; thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 đoạn Nhà máy nước Võ Cạnh đến Cầu Dừa - Nha Trang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/HĐTD - ĐTPT ngày 22/05/2019 với hạn mức 11.700.000.000 VND; thời hạn vay là 141 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 139 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Cải tạo Nhà máy xử lý nước thị trấn Tô Hạp. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189 tại số 58 Đường Yersin, Phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 17/2020/HĐTD - ĐTPT ngày 09/12/2020 với hạn mức 43.290.000.000 VND; thời hạn vay là 136 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 132 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: "Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 đoạn từ Mã vòng đến Cầu Dừa - Nha Trang". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 12/2022/HĐTD - ĐTPT ngày 06/07/2022 với hạn mức 3.780.000.000 VND; thời hạn vay là 74 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "sửa chữa, khắc phục tuyến ống cấp nước cầu Hà Ra (quốc lộ 1A)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 07/04/2023 và Phụ lục số 01 ngày 22/06/2023 với hạn mức 5.769.000.000 VND; thời hạn vay là 75 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 25/04/2023, thời gian ân hạn 3 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư cải tạo 4 bể lọc còn lại của cụm xử lý A (thuộc dự án đầu tư xây dựng cải tạo Nhà máy nước Võ Cạnh - Giai đoạn 2)". Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 27/06/2023 với hạn mức 4.655.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 30/06/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC - đường Lê Hồng Phong (Từ Mã vòng đến Phước Long)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 27/06/2023 với hạn mức 3.583.000.000 VND; thời hạn vay là 62 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 13/09/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 61 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC, DN100, 50 - KDC Hòn Rớ 1 (Từ ngã ba Cầu Bình Tân đến chợ Hòn Rớ)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 27/06/2023 với hạn mức 2.236.000.000 VND; thời hạn vay là 70 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 19/09/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 69 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN200, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC, DN150, 100, 50 - đường Dã Tượng (Từ ngã tư Trường Sa đến ngã ba Trần Phú)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 27/06/2023 với hạn mức 6.320.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 30/06/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300. 150, 100, 50 thay thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

tuyến ống cũ PVC, DN200, 150, 100, 50 - đường 2/4 (Từ đường Nguyễn Xiển đến đường Trần Quý Cáp)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 08/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 21/09/2023 với hạn mức 4.390.000.000 VND; thời hạn vay là 69 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 05/10/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 68 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 50 đường Nguyễn Lương Bằng (từ cầu Vĩnh Phương đến ngã ba Quốc lộ 1)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 19/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 20/11/2023 với hạn mức 5.689.000.000 VND; thời hạn vay là 67 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 19/09/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 66 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN200, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC, DN150, 100, 50 - đường Dã Tượng (Từ ngã tư Trường Sa đến ngã ba đường Trần Phú)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 20/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 20/11/2023 với hạn mức 3.330.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300,150,100 thay thế cho tuyến ống cũ PVC DN200,150,100 - Đường Trần Hưng Đạo, đường Pasteur, đường Lê Lợi- Phường Lộc Thọ, Hương Xuân- TP Nha Trang (đoạn đường từ Lê Thánh Tôn đến đường Ngô Quyền)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 21/2023/HĐTD - ĐTPT ngày 20/11/2023 với hạn mức 4.550.000.000 VND; thời hạn vay là 65 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu là ngày 30/11/2023, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 64 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC, DN30, 100 Quốc lộ 1 (Từ KCN Đắc Lộc đến ngã ba Vĩnh Phương)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 24/01/2024 với hạn mức 4.430.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 1 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300,150, 100 thay thế cho tuyến ống cũ PVC DN300,150,100 - Đường Điện Biên Phủ (Đoạn ngã ba đường 2/4 đến ngã ba Phạm Văn Đồng)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 21/03/2024 với hạn mức 49.000.000.000 VND; thời hạn vay là 107 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 102 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước DN400 đường Võ Nguyên Giáp và đường Tổ Hữu (đoạn từ ngã 4 đường tránh QL1 đến đường Lê Hồng Phong)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2024/HĐTD-ĐTPT ngày 26/06/2024 với hạn mức 3.535.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, DN100 đường Hùng Vương, đường Biệt Thự (Lê Thánh Tôn đến Biệt Thự đến Trần Phú)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 26/06/2024 với hạn mức 4.720.000.000 VND; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 58 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến HDPE DN150, 100 thay thế tuyến cũ PVC- Đ. Hoàng Diệu (từ Trần Phú- Nút giao N7 Nguyễn Tri Phương)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng số 06/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 26/06/2024 với hạn mức 1.727.000.000 VND; thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 53 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 200, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN200, 150, 100 - Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ nhà hàng Thiên Phước đến cầu Hòn Một)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 20/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 06/09/2024 với hạn mức 3.939.000.000 VND; thời hạn vay là 53 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 52 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 150, 100 thay thế cho tuyến ống cũ PVC - Quốc lộ 1C (Đường Thống Nhất, đường 23/10, từ Cây Xăng đến cầu Chợ Mới)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 22/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 30/10/2024 với hạn mức 3.112.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN200, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN200, 100, 50 - Khu Đông Mương Đường Đệ (Dọc đường Lý Thái Tổ ra đến Phạm Văn Đồng)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 23/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 30/10/2024 với hạn mức 3.031.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời gian ân hạn 5 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 200, 100, 50 thay thế tuyến ống PVC - KDC Tây Mương - Đường Đệ (Từ đường Phạm Văn Đồng đến Triệu Quang Phục và đường Trần Khát Chân đến Lý Thái Tổ)". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 24/2024/HĐTD - ĐTPT ngày 30/10/2024 với hạn mức 2.335.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 150, 100 thay thế tuyến ống PVC đường Võ Thị Sáu - Phường Vĩnh Trường - Tp. Nha Trang (Đoạn trạm bơm tăng áp phường Vĩnh Trường đến đường vòng núi Chụt)".
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD - ĐTPT ngày 07/02/2025 với hạn mức 1.120.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC - Khu dân cư A-T - P. Vĩnh Hải - TP. Nha Trang (đường Nguyễn Quyền, Sư Vạn Hạnh, Lương Ngọc Quyền, Thái Phiên, Ngô Gia Khảm)".
- Hợp đồng tín dụng số 02/2025/HĐTD - ĐTPT ngày 07/02/2025 với hạn mức 1.120.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50 đường Lương Định Của (Đoạn từ Cầu Bến Ma đến Cầu Gỗ Phú Kiểng)".
- Hợp đồng tín dụng số 03/2025/HĐTD - ĐTPT ngày 09/04/2025 với hạn mức 2.470.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50 đường Xuân Lạc - Xã Vĩnh Ngọc - Nha Trang".
- Hợp đồng tín dụng số 04/2025/HĐTD - ĐTPT ngày 09/04/2025 với hạn mức 2.020.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50 - Khu Đông Mương - Đường Đệ - P. Vĩnh Hòa - TP. Nha Trang (Dọc đường Nguyễn Bặc đến đường Nguyễn Dữ)".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng số 05/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 09/04/2025 với hạn mức 2.300.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC - KDC Tây Mương - Đường Đệ - P. Vĩnh Hòa – Tp. Nha Trang (Từ đường Lý Thái Tổ đến Triệu Quang Phục và đường Nguyễn An đến Trần Khát Chân)”.
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 15/04/2025 với hạn mức 1.480.000.000 VND; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 250, 150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 150, 100 Đường Trần Phú - Phường Lộc Thọ - TP. Nha Trang - Km18+460P -> Km19+351P (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hầm 86 Trần Phú)”.
 - Hợp đồng tín dụng số 14/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 02/06/2025 với hạn mức 2.600.000.000 VND; thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 40 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư TOCN HDPE DN300, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 50 - đường Nguyễn Lương Bằng - Xã Vĩnh Phương - TP. Nha Trang (từ cầu Vĩnh Phương đến ngã 3 QL1 phía thượng lưu)”.
- (2) Vay dài hạn Ngân sách tỉnh Khánh Hòa với số tiền 73.167.899.183 VND để đầu tư dự án “Mở rộng, nâng cấp công suất Nhà máy nước Võ Cạnh”, lãi suất cho vay là 0%/năm. Thời hạn trả nợ là 12 năm kể từ ngày công trình hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2024	285.999.960.000	852.875.935	4.284.842.050	61.465.701.491	352.603.379.476
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	39.476.525.768	39.476.525.768
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.434.906.443	(18.434.906.443)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.624.000.000)	(7.624.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	285.999.960.000	852.875.935	22.719.748.493	74.883.320.816	384.455.905.244
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	47.766.276.544	47.766.276.544
Chia cổ tức	-	-	-	(35.406.795.048)	(35.406.795.048)
Số dư tại ngày 01/01/2025	285.999.960.000	852.875.935	22.719.748.493	87.242.802.312	396.815.386.740
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	38.436.202.149	38.436.202.149
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	26.150.000.000	(26.150.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(12.472.809.112)	(12.472.809.112)
Số dư tại ngày 30/06/2025	285.999.960.000	852.875.935	48.869.748.493	87.056.195.349	422.778.779.777

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	145.860.000.000	145.860.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	125.505.600.000	125.505.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.634.360.000	14.634.360.000
Cộng	285.999.960.000	285.999.960.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	285.999.960.000	285.999.960.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	285.999.960.000	285.999.960.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.599.996	28.599.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.599.996	28.599.996
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	28.599.996	28.599.996
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.599.996	28.599.996
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	28.599.996	28.599.996
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.436.202.149	39.476.525.768
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	5.643.825.706
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	38.436.202.149	33.832.700.062
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	28.599.996	28.599.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.344	1.183

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.436.202.149	39.476.525.768
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.643.825.706
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	38.436.202.149	33.832.700.062
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	28.599.996	28.599.996
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	28.599.996	28.599.996
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.344	1.183

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo số thực tế phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2024 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay, các chỉ tiêu của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.19.7. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 47/NQ-HĐQT ngày 16/07/2025, Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 17%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 05/08/2025 và ngày thanh toán là 29/08/2025.

4.19.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	22.719.748.493
Trích trong kỳ	26.150.000.000
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2025	48.869.748.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất, cung cấp nước sạch	215.254.266.792	202.539.686.100
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.743.101.015	4.406.508.468
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	297.952.288	111.020.625
Doanh thu phí bảo vệ môi trường	52.622.381	50.198.316
Cộng	219.347.942.476	207.107.413.509

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất, cung cấp nước sạch	166.115.045.643	152.740.600.960
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.463.799.440	4.207.738.395
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	268.175.000	41.779.765
Giá vốn phí bảo vệ môi trường	52.621.500	50.198.520
Cộng	169.899.641.583	157.040.317.640

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.246.846.848	1.552.228.457
Cộng	2.246.846.848	1.552.228.457

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.002.665.269	2.319.209.059
Cộng	3.002.665.269	2.319.209.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.000.000	300.000.000
Cộng	302.000.000	300.000.000

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.683.377.900	2.076.249.695
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.845.514	401.000.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.821.781	77.969.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.009.752	845.498.364
Chi phí bằng tiền khác	1.620.669.655	1.436.895.651
Cộng	6.235.724.602	4.837.613.961

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phí thoát nước, phí BVMT	2.281.556.950	2.270.485.546
Thu nhập khác	740.000.076	442.331.630
Cộng	3.021.557.026	2.712.817.176

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ thu phí BVMT	2.278.193.500	2.270.596.000
Chi phí khác	23.256.956	138.298.718
Cộng	2.301.450.456	2.408.894.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.250.553.198	35.858.836.147
Chi phí nhân công	42.153.375.887	52.360.209.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.038.183.057	38.113.822.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.890.029.664	33.106.476.378
Chi phí khác bằng tiền	5.398.778.452	3.298.439.247
Cộng	176.730.920.258	162.737.783.194

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.874.401.477	44.459.806.801
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	131.600.752	286.398.718
Điều chỉnh tăng	131.600.752	286.398.718
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	131.600.752	286.398.718
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	43.006.002.229	44.746.205.519
- Thu nhập từ hoạt động tính theo thuế suất 20%	1.375.991.048	1.049.598.887
- Thu nhập từ hoạt động tính theo thuế suất 10%	41.630.011.181	43.696.606.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.438.199.328	4.579.580.440
- Thu nhập từ hoạt động tính theo thuế suất 20%	275.198.210	209.919.777
- Thu nhập từ hoạt động tính theo thuế suất 10%	4.163.001.118	4.369.660.663
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.438.199.328	4.983.281.033
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	4.438.199.328	4.579.580.440
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	403.700.593

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay	13.222.000.000	27.224.000.000
Cộng	13.222.000.000	27.224.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay	15.496.000.000	17.301.080.978
Cộng	15.496.000.000	17.301.080.978

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất, cung cấp nước;
- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động khảo sát, thiết kế;
- Hoạt động khác.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Sản xuất, cung cấp nước		Xây lắp		Khảo sát, thiết kế		Khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần										
Từ khách hàng	215.253.803.829	202.533.069.137	3.743.101.015	4.406.508.468	297.952.288	111.020.625	52.622.381	50.198.316	219.347.479.513	207.100.796.546
Cộng	215.253.803.829	202.533.069.137	3.743.101.015	4.406.508.468	297.952.288	111.020.625	52.622.381	50.198.316	219.347.479.513	207.100.796.546
Chi phí kinh doanh										
Giá vốn hàng bán	166.115.045.643	152.740.600.960	3.463.799.440	4.207.738.395	268.175.000	41.779.765	52.621.500	50.198.520	169.899.641.583	157.040.317.640
Chi phí bán hàng	296.363.783	293.383.327	5.153.542	6.383.136	410.224	160.821	72.451	72.716	302.000.000	300.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.119.347.454	4.730.917.597	106.410.829	102.930.492	8.470.343	2.593.302	1.495.977	1.172.569	6.235.724.602	4.837.613.961
Cộng	172.530.756.879	157.764.901.885	3.575.363.811	4.317.052.023	277.055.567	44.533.888	54.189.928	51.443.805	176.437.366.185	162.177.931.601
Kết quả HĐKD	42.723.046.950	44.768.167.252	167.737.204	89.456.445	20.896.721	66.486.737	(1.567.547)	(1.245.489)	42.910.113.328	44.922.864.945
Doanh thu HĐTC									2.246.846.848	1.552.228.457
Chi phí tài chính									3.002.665.269	2.319.209.059
Thu nhập thuần khác									720.106.570	303.922.458
Lợi nhuận trước thuế TNDN									42.874.401.477	44.459.806.801
Chi phí thuế TNDN hiện hành									4.438.199.328	4.983.281.033
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									-	-
Lợi nhuận sau thuế									38.436.202.149	39.476.525.768

11/2024 14/01/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty TNHH Nước sạch REE | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu | Công ty liên kết |
| 4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	5.181.592.500	4.902.345.000
Cộng - Xem thêm mục 4.12	5.181.592.500	4.902.345.000

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả khác:		
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa - Nhận bàn giao tài sản	11.591.266.308	11.591.266.308
Cộng - Xem thêm mục 4.17	11.591.266.308	11.591.266.308

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.574.850.000	26.855.040.000
Các khoản giao dịch khác	41.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	43.800.000	43.800.000
Ông Nguyễn Văn Đàm	Thành viên HĐQT	40.800.000	40.800.000
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT	40.800.000	40.800.000
Ông Trương Khắc Hoành (REE)	Thành viên HĐQT	40.800.000	40.800.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn (REE)	Thành viên HĐQT	40.800.000	40.800.000
Ông Hoàng Long	Trưởng ban kiểm soát	33.000.000	33.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Ninh	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Quách Vĩnh Bình (REE)	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Văn Bình	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	502.676.500	610.810.000
Ông Nguyễn Văn Đàm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	682.509.000	785.551.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	500.430.000	563.853.000
Bà Võ Thị Khánh Hoà	Phó Tổng Giám đốc	504.087.000	553.899.000
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT	494.064.000	586.046.000
Ông Trương Khắc Hoành (REE)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn (REE)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Hoàng Long	Trưởng ban kiểm soát	339.290.000	435.371.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Ninh	Thành viên BKS	197.887.000	249.811.000
Ông Quách Vĩnh Bình (REE)	Thành viên BKS	-	-

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 16/07/2025, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 17%/vốn điều lệ, ngày chốt danh sách 05/08/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 29/08/2025.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà
Người lập

